



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT  
TRIỂN GIÁO DỤC PHƯƠNG NAM**

**Báo cáo tài chính**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011**

## **MỤC LỤC**

## **Trang**

|                                 |        |
|---------------------------------|--------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc        | 1 - 3  |
| Báo cáo soát xét                | 4      |
| Các Báo cáo tài chính           |        |
| • Bảng cân đối kế toán          | 5 - 6  |
| • Báo cáo kết quả kinh doanh    | 7      |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ    | 8      |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 23 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 309/QĐ – UB ngày 23/03/2007 của Nhà Xuất bản Giáo dục. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006644 ngày 09 tháng 05 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã hai lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 458/QĐ - SGDHN ngày 11/08/2009 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SED. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/08/2009.

*Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.*

*Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2011: 80.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam là 29,24%.*

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: 231 Nguyễn Văn Cừ, Phường 4, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (84) 38300707
- Fax: (84) 38300702
- Website: [www.sachhocktro.com.vn](http://www.sachhocktro.com.vn)

### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Sản xuất, kinh doanh thiết bị giáo dục, văn hóa phẩm;
- Thiết kế đồ họa, dịch thuật;
- Sản xuất mua bán: Thiết bị, dụng cụ giáo dục, văn phòng phẩm, giấy và lịch (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng;
- Phát hành sách và ấn phẩm (có nội dung được phép lưu hành);
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ in ấn: đóng bì; gáy sách; mạ nhũ, mạ vàng; nhuộm màu bìa sách;
- Thiết kế tạo mẫu;
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ biên soạn, biên tập sách, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính kế toán), tư vấn du học;
- Sản xuất, mua bán thiết bị dạy học, giấy và sản phẩm từ giấy (không tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện tại trụ sở);
- Sản xuất băng đĩa từ tính, quang học và sao chép bản ghi (không hoạt động tại trụ sở);
- Mua bán sách, tạp chí, băng đĩa (không mua bán, cho thuê băng đĩa tại trụ sở).

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### ***Nhân sự***

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 62 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 10 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### ***Hội đồng quản trị***

- |                         |          |                          |
|-------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Xà Thiệu Hoàng    | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 20/04/2010 |
| • Bà Lê Phương Mai      | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 17/05/2007 |
| • Ông Trần Đức Thịnh    | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 17/05/2007 |
| • Ông Nguyễn Minh Khang | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 17/05/2007 |
| • Bà Hoàng Minh Tâm     | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 09/04/2010 |

### ***Ban kiểm soát***

- |                       |            |                          |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Đặng Thanh Trúc  | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 17/05/2007 |
| • Bà Nguyễn Thị Chanh | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 17/05/2007 |
| • Ông Lê Xuân Huy     | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 17/05/2007 |

### ***Ban Giám đốc và Kế toán trưởng***

- |                      |                |                          |
|----------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Xà Thiệu Hoàng | Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 17/05/2007 |
| • Bà Đặng Thục Trinh | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 17/05/2007 |
| • Bà Lê Phương Mai   | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 17/05/2007 |

### ***Kiểm toán độc lập***

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Thay mặt Ban Giám đốc**  
**Giám đốc**

**Xà Thiệu Hoàng**

*Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2011*



# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA POLARIS INTERNATIONAL

**Trụ sở chính**

217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: <http://www.aac.com.vn>

**Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh**

47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: /BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 7 năm 2011

## BÁO CÁO SOÁT XÉT

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, được lập ngày 28/7/2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 23. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

### Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### KT. Tổng Giám đốc

**Nguyễn Trọng Hiếu**

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số 0391/KTV

**Trần Thị Phương Lan**

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0396/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Ngày 30 tháng 06 năm 2011**

**Mẫu số B 01 - DN**  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có  
liên quan của Bộ Tài chính

| <b>TÀI SẢN</b>                                 | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2011<br/>VND</b> | <b>31/12/2010<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b>   |                    | <b>194.248.748.550</b>    | <b>164.719.592.716</b>    |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b>   | <b>5</b>           | <b>8.299.315.247</b>      | <b>3.607.784.433</b>      |
| 1. Tiền                                        | 111          |                    | 2.799.315.247             | 3.607.784.433             |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112          |                    | 5.500.000.000             | -                         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b>   |                    | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b>   |                    | <b>88.887.077.252</b>     | <b>24.076.772.041</b>     |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131          |                    | 88.154.126.384            | 23.063.074.029            |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132          |                    | 807.596.253               | 848.261.749               |
| 3. Các khoản phải thu khác                     | 135          | <b>6</b>           | 173.388.889               | 289.453.400               |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 139          | <b>7</b>           | (248.034.274)             | (124.017.137)             |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b>   |                    | <b>92.189.565.662</b>     | <b>130.393.941.012</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141          | <b>8</b>           | 95.621.015.240            | 130.393.941.012           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149          |                    | (3.431.449.578)           | -                         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b>   |                    | <b>4.872.790.389</b>      | <b>6.641.095.230</b>      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151          | <b>9</b>           | 4.600.225.998             | 6.290.859.416             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152          |                    | -                         | 350.235.814               |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158          | <b>10</b>          | 272.564.391               | -                         |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b>   |                    | <b>37.573.893.721</b>     | <b>39.739.827.257</b>     |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b>   |                    | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b>   |                    | <b>184.377.148</b>        | <b>316.745.764</b>        |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221          | <b>11</b>          | 184.377.148               | 316.745.764               |
| - Nguyên giá                                   | 222          |                    | 2.317.486.689             | 2.317.486.689             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223          |                    | (2.133.109.541)           | (2.000.740.925)           |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 230          |                    | -                         | -                         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b>   |                    | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b>   |                    | <b>34.569.939.552</b>     | <b>36.482.373.000</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252          | <b>12</b>          | 35.738.600.000            | 35.738.600.000            |
| 2. Đầu tư dài hạn khác                         | 258          | <b>13</b>          | 978.600.000               | 1.617.000.000             |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn  | 259          | <b>14</b>          | (2.147.260.448)           | (873.227.000)             |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   |                    | <b>2.819.577.021</b>      | <b>2.940.708.493</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261          | <b>15</b>          | 2.819.577.021             | 2.940.708.493             |
| 2. Tài sản dài hạn khác                        | 268          |                    | -                         | -                         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b>   |                    | <b>231.822.642.271</b>    | <b>204.459.419.973</b>    |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**Ngày 30 tháng 06 năm 2011**

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2011<br>VND      | 31/12/2010<br>VND      |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>128.429.082.077</b> | <b>109.839.526.028</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>128.369.007.490</b> | <b>109.777.888.941</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 16          | 42.057.146.132         | 31.021.768.460         |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 71.246.484.793         | 71.249.056.728         |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 1.158.637.396          | 1.840.922.313          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 17          | 5.480.661.177          | 2.351.630.502          |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 2.554.438.278          | 201.774.883            |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | 18          | 4.630.575.867          | -                      |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 19          | 796.014.436            | 788.067.644            |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | 445.049.411            | 2.324.668.411          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>60.074.587</b>      | <b>61.637.087</b>      |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                 | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | 60.074.587             | 61.637.087             |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>103.393.560.194</b> | <b>94.619.893.945</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> |             | <b>103.393.560.194</b> | <b>94.619.893.945</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        | 20          | 80.000.000.000         | 80.000.000.000         |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        | 20          | 4.358.093.360          | 4.358.093.360          |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        | 20          | 3.268.001.946          | 3.268.001.946          |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419        | 20          | 175.379.945            | 175.379.945            |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        | 20          | 15.592.084.943         | 6.818.418.694          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>440</b> |             | <b>231.822.642.271</b> | <b>204.459.419.973</b> |

**Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Xà Thiệu Hoàng**

*Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2011*

**Lê Phương Mai**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011**

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có  
liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                             | Mã số     | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2011<br>VND | 6 tháng đầu Năm 2010<br>VND |
|------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ             | 01        | 21          | 177.517.505.745             | 128.544.130.151             |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                      | 02        | 21          | 794.731.172                 | 645.934.104                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ          | 10        | 21          | 176.722.774.573             | 127.898.196.047             |
| 4. Giá vốn hàng bán                                  | 11        | 22          | 135.986.630.298             | 100.954.815.409             |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b> | <b>20</b> |             | <b>40.736.144.275</b>       | <b>26.943.380.638</b>       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                     | 21        | 23          | 105.651.485                 | 95.749.017                  |
| 7. Chi phí tài chính                                 | 22        | 24          | 7.476.530.511               | 3.379.105.893               |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                     |           | 23          | 5.143.666.725               | 2.606.708.182               |
| 8. Chi phí bán hàng                                  | 24        |             | 6.589.629.466               | 3.925.506.905               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                      | 25        |             | 7.734.044.830               | 4.828.909.715               |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>30</b> |             | <b>19.041.590.953</b>       | <b>14.905.607.142</b>       |
|                                                      |           |             | -                           |                             |
| 11. Thu nhập khác                                    | 31        | 25          | 1.267.166.823               | 115.487.062                 |
| 12. Chi phí khác                                     | 32        | 26          | -                           | 9.139.557                   |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                            | <b>40</b> |             | <b>1.267.166.823</b>        | <b>106.347.505</b>          |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>         | <b>50</b> | 27          | <b>20.308.757.776</b>       | <b>15.011.954.647</b>       |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                      | 51        | 27          | 5.135.091.527               | 3.890.496.417               |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                       | 52        |             | -                           | -                           |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                   | <b>60</b> | 27          | <b>15.173.666.249</b>       | <b>11.121.458.230</b>       |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                         | 70        | 28          | 1.897                       | 1.390                       |

**Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Xà Thiệu Hoàng**

**Lê Phương Mai**

*Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2011*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có  
liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số     | 6 tháng đầu năm 2011<br>VND | 6 tháng đầu năm 2010<br>VND |
|---------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>       |           |                             |                             |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác        | 01        | 112.649.592.850             | 85.383.697.459              |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV             | 02        | (101.837.773.741)           | (79.917.325.745)            |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                      | 03        | (3.413.518.084)             | (3.062.620.636)             |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                 | 04        | (4.915.961.169)             | (2.606.708.182)             |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp              | 05        | (1.785.196.964)             | (2.027.123.956)             |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                | 06        | 3.955.620.381               | 7.194.113.509               |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh               | 07        | (5.277.272.727)             | (11.682.936.589)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>    | <b>20</b> | <b>(624.509.454)</b>        | <b>(6.718.904.140)</b>      |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>          |           |                             |                             |
| 1. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác   | 22        | -                           | 16.731.528                  |
| 2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 25        | -                           | (5.595.000.000)             |
| 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          | 26        | 638.400.000                 | -                           |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        | 42.262.596                  | 95.749.017                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>        | <b>30</b> | <b>680.662.596</b>          | <b>(5.482.519.455)</b>      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>      |           |                             |                             |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                 | 33        | 57.157.525.930              | 59.076.210.817              |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                              | 34        | (46.122.148.258)            | (48.635.735.990)            |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36        | (6.400.000.000)             | -                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> | <b>4.635.377.672</b>        | <b>10.440.474.827</b>       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                   | <b>50</b> | <b>4.691.530.814</b>        | <b>(1.760.948.768)</b>      |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                  | <b>60</b> | <b>3.607.784.433</b>        | <b>7.382.483.922</b>        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        | -                           | -                           |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                 | <b>70</b> | <b>8.299.315.247</b>        | <b>5.621.535.154</b>        |

Giám đốc

Kế toán trưởng

Xà Thiệu Hoàng

Lê Phương Mai

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2011

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 309/QĐ – UB ngày 23/03/2007 của Nhà Xuất bản Giáo dục. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006644 ngày 09 tháng 05 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã hai lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 458/QĐ - SGDHN ngày 11/08/2009 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SED. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/08/2009.

#### ***Ngành nghề kinh doanh chính***

- Sản xuất, kinh doanh thiết bị giáo dục, văn hóa phẩm;
- Thiết kế đồ họa, dịch thuật;
- Sản xuất mua bán: Thiết bị, dụng cụ giáo dục, văn phòng phẩm, giấy và lịch (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng;
- Phát hành sách và ấn phẩm (có nội dung được phép lưu hành);
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ in ấn: đóng bì; gáy sách; mạ nhũ, mạ vàng; nhuộm màu bìa sách;
- Thiết kế tạo mẫu;
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ biên soạn, biên tập sách, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính kế toán), tư vấn du học;
- Sản xuất, mua bán thiết bị dạy học, giấy và sản phẩm từ giấy (không tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện tại trụ sở);
- Sản xuất băng đĩa từ tính, quang học và sao chép bản ghi (không hoạt động tại trụ sở);
- Mua bán sách, tạp chí, băng đĩa (không mua bán, cho thuê băng đĩa tại trụ sở).

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.5 Tài sản cố định hữu hình**

##### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Công ty thực hiện khấu hao nhanh, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u>      | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Phương tiện vận tải      | 3                               |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 1,5                             |

### **4.6 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.8 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

### **4.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **4.10 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### **4.11 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không có khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### **4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện**

- Thuế Giá trị gia tăng:
  - + Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
  - + Lịch: Áp dụng thuế suất 10%;
  - + Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.14 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | 30/06/2011<br>VND    | 31/12/2010<br>VND    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                        | 479.272.996          | 907.353.388          |
| Tiền gửi ngân hàng              | 2.320.042.251        | 2.700.431.045        |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 5.500.000.000        | -                    |
| <b>Cộng</b>                     | <b>8.299.315.247</b> | <b>3.607.784.433</b> |

### 6. Các khoản phải thu khác

|                                         | 30/06/2011<br>VND  | 31/12/2010<br>VND  |
|-----------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải thu Công ty chứng khoán Thăng Long | 110.000.000        | 110.000.000        |
| Phải thu về thuế TNCN của cán bộ CNV    | -                  | 179.453.400        |
| Lãi dự thu                              | 63.388.889         | -                  |
| <b>Cộng</b>                             | <b>173.388.889</b> | <b>289.453.400</b> |

### 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|                                                                    | 30/06/2011<br>VND  | 31/12/2010<br>VND  |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm | 248.034.274        | 124.017.137        |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>248.034.274</b> | <b>124.017.137</b> |

### 8. Hàng tồn kho

|                        | 30/06/2011<br>VND     | 31/12/2010<br>VND      |
|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu  | 45.479.378.232        | 67.136.430.157         |
| Chi phí SX, KD dở dang | 9.470.811.087         | 24.863.476.957         |
| Thành phẩm             | 40.670.825.921        | 38.394.033.898         |
| <b>Cộng</b>            | <b>95.621.015.240</b> | <b>130.393.941.012</b> |

### 9. Chi phí trả trước ngắn hạn

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

|                                                      | <b>30/06/2011</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2010</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Thuế GTGT đầu vào chờ phân bổ cho hàng chưa tiêu thụ | 4.524.324.162                   | 6.272.485.416                   |
| Chi phí trả trước khác                               | 75.901.836                      | 18.374.000                      |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>4.600.225.998</b>            | <b>6.290.859.416</b>            |

### **10. Tài sản ngắn hạn khác**

|             | <b>30/06/2011</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2010</b><br><b>VND</b> |
|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tạm ứng     | 272.564.391                     | -                               |
| <b>Cộng</b> | <b>272.564.391</b>              | <b>-</b>                        |

### **11. Tài sản cố định hữu hình**

|                        | <b>P.tiện vận tải</b><br><b>truyền dẫn</b><br><b>VND</b> | <b>Thiết bị, dụng</b><br><b>cụ quản lý</b><br><b>VND</b> | <b>Cộng</b><br><b>VND</b> |
|------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                                          |                                                          |                           |
| Số đầu năm             | 1.793.514.696                                            | 523.971.993                                              | 2.317.486.689             |
| Mua sắm trong kỳ       | -                                                        | -                                                        | -                         |
| Giảm trong kỳ          | -                                                        | -                                                        | -                         |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>1.793.514.696</b>                                     | <b>523.971.993</b>                                       | <b>2.317.486.689</b>      |
| <b>Khấu hao</b>        |                                                          |                                                          |                           |
| Số đầu năm             | 1.481.182.646                                            | 519.558.279                                              | 2.000.740.925             |
| Khấu hao trong kỳ      | 130.161.760                                              | 2.206.856                                                | 132.368.616               |
| Giảm trong kỳ          | -                                                        | -                                                        | -                         |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>1.611.344.406</b>                                     | <b>521.765.135</b>                                       | <b>2.133.109.541</b>      |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                                          |                                                          |                           |
| Số đầu năm             | 312.332.050                                              | 4.413.714                                                | 316.745.764               |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>182.170.290</b>                                       | <b>2.206.858</b>                                         | <b>184.377.148</b>        |

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2011 là: 494.099.753 đồng .

### **12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

|                                                  | 30/06/2011           |                       | 31/12/2010           |                       |
|--------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                  | Số lượng<br>Cổ phiếu | Giá trị<br>VND        | Số lượng<br>Cổ phiếu | Giá trị<br>VND        |
| Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2 (37% vốn điều lệ) | 1.275.500            | 35.738.600.000        | 1.275.500            | 35.738.600.000        |
| <b>Cộng</b>                                      |                      | <b>35.738.600.000</b> |                      | <b>35.738.600.000</b> |

### 13. Đầu tư dài hạn khác

|                                               | 30/06/2011           |                    | 31/12/2010           |                      |
|-----------------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
|                                               | Số lượng<br>Cổ phiếu | Giá trị<br>VND     | Số lượng<br>Cổ phiếu | Giá trị<br>VND       |
| Công ty CP Siêu thị Tổng hợp Tân An           | 15.960               | 558.600.000        | 79.800               | 1.197.000.000        |
| Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định | 42.000               | 420.000.000        | 42.000               | 420.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                   |                      | <b>978.600.000</b> |                      | <b>1.617.000.000</b> |

### 14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

|                                       | 30/06/2011<br>VND    | 31/12/2010<br>VND  |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Dự phòng tổn thất đầu tư Cổ phiếu     | 2.147.260.448        | 873.227.000        |
| - Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2      | 1.998.216.725        | 815.847.000        |
| - Công ty CP Siêu Thị Tổng hợp Tân An | 149.043.723          | 57.380.000         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>2.147.260.448</b> | <b>873.227.000</b> |

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được tính dựa trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011 được lập bởi các Công ty trên.

### 15. Chi phí trả trước dài hạn

|                                        | 30/06/2011<br>VND    | 31/12/2010<br>VND    |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí bản quyền truyện tranh         | 178.593.798          | 232.171.937          |
| Chi phí tổ chức SGK theo hướng đổi mới | 15.047.223           | 54.555.556           |
| Chi phí tổ chức bản thảo               | 2.625.936.000        | 2.653.981.000        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>2.819.577.021</b> | <b>2.940.708.493</b> |

### 16. Vay và nợ ngắn hạn

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

|                                        | <b>30/06/2011</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2010</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Vay ngắn hạn                           | 42.057.146.132                  | 31.021.768.460                  |
| - Ngân hàng TNHH MTV HSBC              | 28.457.146.132                  | 18.121.768.460                  |
| - Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục | 3.000.000.000                   | 8.200.000.000                   |
| - Ngân hàng TMCP Vietcombank           | 4.000.000.000                   | -                               |
| - Công ty CP DV XB Giáo dục Gia Định   | -                               | 2.700.000.000                   |
| - Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2       | 4.000.000.000                   | -                               |
| - Phan Quỳnh Anh                       | 2.000.000.000                   | 2.000.000.000                   |
| - Nguyễn Thị Thu Dung                  | 600.000.000                     | -                               |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                 | -                               | -                               |
| <b>Cộng</b>                            | <b>42.057.146.132</b>           | <b>31.021.768.460</b>           |

### **17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>30/06/2011</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2010</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 115.799.101                     | -                               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.135.091.527                   | 1.785.196.964                   |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 229.770.549                     | 566.433.538                     |
| <b>Cộng</b>                | <b>5.480.661.177</b>            | <b>2.351.630.502</b>            |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### **18. Chi phí phải trả**

|                                      | <b>30/06/2011</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2010</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lãi vay phải trả                     | 73.138.889                      | -                               |
| Chiết khấu thanh toán nhanh phải trả | 853.682.361                     | -                               |
| Chi phí tổ chức bán thảo             | 430.754.617                     | -                               |
| Chi phí vận chuyển phải trả          | 1.473.000.000                   | -                               |
| Chi phí thuê văn phòng, thuê kho     | 1.800.000.000                   | -                               |
| <b>Cộng</b>                          | <b>4.630.575.867</b>            | <b>-</b>                        |

### **19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

|                                      | 30/06/2011<br>VND  | 31/12/2010<br>VND  |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn                   | 128.461.086        | 131.232.894        |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn        | 656.834.750        | 656.834.750        |
| - Công ty TNHH In Sài Gòn Giải phóng | 344.982.000        | 344.982.000        |
| - Công ty CP In Nông nghiệp          | 311.852.750        | 311.852.750        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác    | 10.718.600         | -                  |
| <b>Cộng</b>                          | <b>796.014.436</b> | <b>788.067.644</b> |

### 20. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VND | Quỹ khác<br>thuộc vốn chủ<br>sở hữu<br>VND | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND |
|-----------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Số dư tại 01/01/2010        | 80.000.000.000                      | 3.481.193.632                   | 2.391.102.218                    | -                                          | 6.640.302.721                                  |
| Tăng trong năm              | -                                   | 876.899.728                     | 876.899.728                      | 175.379.945                                | 17.537.994.558                                 |
| Giảm trong năm              | -                                   | -                               | -                                | -                                          | 17.359.878.585                                 |
| <b>Số dư tại 31/12/2010</b> | <b>80.000.000.000</b>               | <b>4.358.093.360</b>            | <b>3.268.001.946</b>             | <b>175.379.945</b>                         | <b>6.818.418.694</b>                           |
| Số dư tại 01/01/2011        | 80.000.000.000                      | 4.358.093.360                   | 3.268.001.946                    | 175.379.945                                | 6.818.418.694                                  |
| Tăng trong kỳ               | -                                   | -                               | -                                | -                                          | 15.173.666.249                                 |
| Giảm trong kỳ               | -                                   | -                               | -                                | -                                          | 6.400.000.000                                  |
| <b>Số dư tại 30/06/2011</b> | <b>80.000.000.000</b>               | <b>4.358.093.360</b>            | <b>3.268.001.946</b>             | <b>175.379.945</b>                         | <b>15.592.084.943</b>                          |

#### b. Cổ phiếu

|                                 | 30/06/2011<br>Cổ phiếu | 31/12/2010<br>Cổ phiếu |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 8.000.000              | 8.000.000              |
| - Cổ phiếu thường               | 8.000.000              | 8.000.000              |
| - Cổ phiếu ưu đãi               | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.000.000              | 8.000.000              |
| - Cổ phiếu thường               | 8.000.000              | 8.000.000              |
| - Cổ phiếu ưu đãi               | -                      | -                      |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND    |                        |                        |

#### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

|                                                 | <b>30/06/2011</b>     | <b>31/12/2010</b>    |
|-------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                 | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang                 | 6.818.418.694         | 6.640.302.721        |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp        | 15.173.666.249        | 17.537.994.558       |
| Phân phối lợi nhuận                             | 6.400.000.000         | 17.359.878.585       |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển                   | -                     | 876.899.728          |
| - Trích quỹ dự phòng tài chính                  | -                     | 876.899.728          |
| - Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành | -                     | 2.630.699.184        |
| - Trích quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ       | -                     | 175.379.945          |
| - Chia cổ tức                                   | 6.400.000.000         | 12.800.000.000       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>        | <b>15.592.084.943</b> | <b>6.818.418.694</b> |

### **21. Doanh thu**

|                                                        | <b>6 tháng đầu năm 2011</b> | <b>6 tháng đầu năm 2010</b> |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                                        | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>                  |
| Tổng doanh thu                                         | 177.517.505.745             | 128.544.130.151             |
| Doanh thu sách giáo khoa, sách bổ trợ                  | 134.321.922.512             | 101.957.497.072             |
| Doanh thu sách tham khảo                               | 14.387.346.132              | 13.906.120.462              |
| Doanh thu lịch bloc                                    | 2.518.182                   | 357.718.138                 |
| Doanh thu hoạt động khác                               | 28.805.718.919              | 12.322.794.479              |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 794.731.172                 | 645.934.104                 |
| + Hàng bán bị trả lại                                  | 794.731.172                 | 645.934.104                 |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>176.722.774.573</b>      | <b>127.898.196.047</b>      |

### **22. Giá vốn hàng bán**

|                                     | <b>6 tháng đầu năm 2011</b> | <b>6 tháng đầu năm 2010</b> |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                     | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>                  |
| Giá vốn sách giáo khoa, sách bổ trợ | 98.825.186.585              | 76.746.756.334              |
| Giá vốn sách tham khảo              | 11.787.537.774              | 11.227.248.653              |
| Giá vốn lịch bloc                   | 14.995.842                  | 424.614.731                 |
| Giá vốn hoạt động khác              | 25.358.910.097              | 12.556.195.691              |
| <b>Cộng</b>                         | <b>135.986.630.298</b>      | <b>100.954.815.409</b>      |

### **23. Doanh thu hoạt động tài chính**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

|                             | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2011<br/>VND</b> | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2010<br/>VND</b> |
|-----------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 105.651.485                             | 53.289.017                              |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | -                                       | 42.460.000                              |
| <b>Cộng</b>                 | <b>105.651.485</b>                      | <b>95.749.017</b>                       |

### **24. Chi phí tài chính**

|                                            | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2011<br/>VND</b> | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2010<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Lãi tiền vay                               | 5.143.666.725                           | 2.606.708.182                           |
| Chiết khấu thanh toán                      | 1.058.830.338                           | 772.397.711                             |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 1.274.033.448                           | -                                       |
| <b>Cộng</b>                                | <b>7.476.530.511</b>                    | <b>3.379.105.893</b>                    |

### **25. Thu nhập khác**

|                               | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2011<br/>VND</b> | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2010<br/>VND</b> |
|-------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Nhập vật tư thừa từ cắt rọc   | 1.178.725.946                           | -                                       |
| Nhận tiền tài trợ             | -                                       | 77.791.898                              |
| Thu phí tham gia hội sách     | 51.132.544                              | 20.963.636                              |
| Thu nhập từ bán thanh lý TSCĐ | -                                       | 16.731.528                              |
| Thu khác                      | 37.308.333                              | -                                       |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.267.166.823</b>                    | <b>115.487.062</b>                      |

### **26. Chi phí khác**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

|                                   | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2011<br/>VND</b> | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2010<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý | -                                       | 9.139.557                               |
| <b>Cộng</b>                       | <b>-</b>                                | <b>9.139.557</b>                        |

### **27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**

|                                                    | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2011<br/>VND</b> | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2010<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 20.308.757.776                          | 15.011.954.647                          |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế            | 231.608.333                             | 550.031.021                             |
| Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ)             | 231.608.333                             | 592.491.021                             |
| Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)      | -                                       | 42.460.000                              |
| Tổng thu nhập chịu thuế                            | 20.540.366.109                          | 15.561.985.668                          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (25%) | 5.135.091.527                           | 3.890.496.417                           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                     | <b>15.173.666.249</b>                   | <b>11.121.458.230</b>                   |

### **28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                       | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2011<br/>VND</b> | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2010<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 15.173.666.249                          | 11.121.458.230                          |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán | -                                       | -                                       |
| LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông    | 15.173.666.249                          | 11.121.458.230                          |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ   | 8.000.000                               | 8.000.000                               |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                       | <b>1.897</b>                            | <b>1.390</b>                            |

### **29. Cổ tức**

Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 8/4/2011 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2010 là 16% vốn điều lệ. Theo đó, trừ cổ tức đã tạm ứng năm 2010 (8% /vốn điều lệ), Công ty tiếp tục chia cổ tức còn lại của năm 2010 là 8%/vốn điều lệ tương ứng 6.400.000.000 đồng.

### **30. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **a. Thông tin về các bên liên quan**

| <b>Công ty liên quan</b>                    | <b>Mối quan hệ</b>   |
|---------------------------------------------|----------------------|
| Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam              | Công ty đầu tư       |
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội            | Công ty đầu tư       |
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng           | Công ty đầu tư       |
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh    | Công ty đầu tư       |
| Chi nhánh Nhà Xuất bản Giáo dục tại Cần thơ | Công ty đầu tư       |
| Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục        | Công ty đầu tư       |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại Hà Nội         | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại Đà Nẵng        | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại Hồ Chí Minh    | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách Đại học Dạy nghề            | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Học liệu                         | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách TBTH TP Hồ Chí Minh         | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách TBGD Bình Dương             | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách - Thiết bị Bình Thuận       | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP ĐT và PTGD tại Hà Nội            | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP ĐT và PTGD tại Đà Nẵng           | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Mỹ thuật Sao Mai                 | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP CNTT Trí Đức                     | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Mĩ thuật Truyền thông            | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP CP DVXB GD Gia Định              | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2              | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP In SGK tại TP Hồ Chí Minh        | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách TBGD Cửu Long               | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách TBGD Miền Nam               | Chung công ty đầu tư |

### **b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:**

| <b>Công ty liên quan</b>                    | <b>Nội dung nghiệp vụ</b>            | <b>Giá trị VND</b> |
|---------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------|
| <b>Bán hàng</b>                             |                                      |                    |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh | Cung ứng sách bổ trợ, sách tham khảo | 5.330.470.548      |
| Công ty Cổ phần Học liệu                    | Cung ứng sách bổ trợ, sách tham khảo | 4.881.411.757      |
| Công ty CP Sách - Thiết bị Bình Thuận       | Cung ứng sách bổ trợ, sách tham khảo | 4.292.240.208      |
| Công ty CP Sách TBGD Bình Dương             | Cung ứng sách bổ trợ, sách tham khảo | 5.977.383.625      |
| Công ty CP Sách TBTH TP.Hồ Chí Minh         | Cung ứng sách bổ trợ, sách tham khảo | 14.919.396.484     |
| Công ty CP Đầu tư & PTGD Hà Nội             | Cung ứng sách tham khảo              | 161.677.833        |
| Công ty CP Đầu tư & PTGD Đà Nẵng            | Cung ứng sách tham khảo              | 695.061.220        |
| Công ty CP Mỹ Thuật Sao Mai                 | Cung ứng sách bổ trợ, sách tham khảo | 532.397.784        |
| Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2              | Cung ứng sách bổ trợ, sách tham khảo | 4.119.474.259      |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### Mua hàng

|                                             |                               |               |
|---------------------------------------------|-------------------------------|---------------|
| Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam              | Mua tem chống giả, vật tư     | 372.214.000   |
| NXBGD tại TP.Hồ Chí Minh                    | Mua sách giáo khoa            | 4.520.998.999 |
| Chi nhánh NXBGD tại TP.Cần Thơ              | Mua sách giáo khoa            | 7.865.682.117 |
| Công ty CP In sách giáo khoa TP.Hồ Chí Minh | Thanh toán công in            | 1.283.839.314 |
| Công ty CP Đầu tư & PTGD Đà Nẵng            | Mua sách tham khảo            | 102.470.848   |
| Công ty CP Đầu tư & PTGD Hà Nội             | Mua sách tham khảo            | 1.579.477.220 |
| Công ty CP DV Xuất bản GD Gia Định          | Mua sách tham khảo, nhuận bút | 908.069.050   |
| Công ty CP Sách TBGD Miền Nam               | Mua sách giáo khoa            | 4.976.613.630 |

### Vay ngắn hạn

|                                      |            |               |
|--------------------------------------|------------|---------------|
| Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục | Vay vốn    | 4.000.000.000 |
|                                      | Trả nợ gốc | 9.200.000.000 |
| Công ty CP DV XB Giáo dục Gia Định   | Trả nợ gốc | 2.700.000.000 |
| Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2       | Vay vốn    | 4.000.000.000 |

### c. Vào ngày 30/06/2011, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

| Công ty liên quan                           | Nội dung nghiệp vụ  | Nợ phải thu<br>VND | Nợ phải trả<br>VND |
|---------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|
| Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam              | Phải trả người bán  |                    | 3.794.423.999      |
| NXBGD tại Hà Nội                            | Phải trả người bán  |                    | 5.814.868.904      |
| NXBGD tại Tp. Đà Nẵng                       | Phải trả người bán  |                    | 330.226.079        |
| Công ty CP In SGK Tp. Hồ Chí Minh           | Phải trả người bán  |                    | 1.086.561.656      |
| Công ty CP ĐT&PTGD Hà Nội                   | Phải trả người bán  |                    | 741.170.465        |
| CN NXBGD Tại TP Cần Thơ                     | Phải trả người bán  |                    | 7.151.846.425      |
| Công ty CP ĐT Tài chính Giáo dục            | Nợ lãi vay          |                    | 154.566.667        |
| Công ty CP CP DVXB GD Gia Định              | Phải trả người bán  |                    | 2.957.565.226      |
| Công ty CP Mĩ thuật Truyền thông            | Phải trả người bán  |                    | 177.126.089        |
| Công Ty CP Sách TBGD Miền Nam               | Phải trả người bán  |                    | 923.383.568        |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại Hà Nội         | Phải thu khách hàng | 342.875.425        |                    |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh | Phải thu khách hàng | 2.352.451.652      |                    |
| Công ty CP Sách Đại học Dạy nghề            | Phải thu khách hàng | 385.602.678        |                    |
| Cty Cổ phần Học liệu                        | Phải thu khách hàng | 2.753.624.058      |                    |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận      | Phải thu khách hàng | 531.853.910        |                    |
| Công ty CP Sách - Thiết bị GD Bình Dương    | Phải thu khách hàng | 4.739.337.797      |                    |
| Công ty CP Sách - TBTH Tp. Hồ Chí Minh      | Phải thu khách hàng | 10.873.870.980     |                    |
| Công ty CP ĐT&PTGD Đà Nẵng                  | Phải thu khách hàng | 281.454.423        |                    |
| Công ty Cổ phần Mĩ thuật Sao Mai            | Phải thu khách hàng | 1.100.684.469      |                    |
| Công ty Cp Công Nghệ Thông Tin Trí Đức      | Phải thu khách hàng | 313.401.246        |                    |
| Công ty CP Thiết Bị Giáo Dục 2              | Phải thu khách hàng | 3.708.749.338      |                    |
| Công ty CP Sách TBGD Cửu Long               | Phải thu khách hàng | 1.084.820.610      |                    |
| Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục        | Nợ gốc vay          |                    | 3.000.000.000      |
| Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2              | Nợ gốc vay          |                    | 4.000.000.000      |



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### **32. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

**Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Xà Thiệu Hoàng**

**Lê Phương Mai**

*Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2011*